

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA TÂN TIẾN

Lô II Cụm IV Đường số 13, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2021

TP.HCM, Ngày 14 tháng 04 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.172.035.674.296	1.139.222.397.326
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	22.169.421.510	36.150.448.855
1. Tiền	111		22.169.421.510	36.150.448.855
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.1	451.400.000.000	460.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		451.400.000.000	460.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		374.199.106.897	385.078.042.242
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	318.714.314.823	342.319.624.516
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.145.617.475	2.473.051.347
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.3a	38.875.196.937	43.821.388.717
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.4	(3.536.022.338)	(3.536.022.338)
IV. Hàng tồn kho	140		305.649.553.503	248.989.892.187
1. Hàng tồn kho	141	V.5	307.527.900.588	250.868.239.272
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	V.5	(1.878.347.085)	(1.878.347.085)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		18.617.592.386	9.004.014.042
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	5.340.185.690	1.000.874.460
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.11c	13.136.468.249	8.003.139.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11b	140.938.447	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		370.546.115.529	377.450.410.886
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		10.000.000	10.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.3b	10.000.000	10.000.000
II. Tài sản cố định	220		262.603.490.575	269.987.556.590
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	240.404.806.136	247.600.779.458
- Nguyên giá	222		971.104.941.247	964.065.285.483
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(730.700.135.111)	(716.464.506.025)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	22.198.684.439	22.386.777.132
- Nguyên giá	228		37.559.107.412	37.419.857.412
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(15.360.422.973)	(15.033.080.280)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		95.867.616.168	95.867.616.168
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		95.867.616.168	95.867.616.168
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.1	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		12.065.008.786	11.585.238.128
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	4.363.696.259	4.212.509.739
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.13	7.701.312.527	7.372.728.389
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.542.581.789.825	1.516.672.808.212

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/03/2021	01/01/2021
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		512.607.618.464	507.735.332.191
I. Nợ ngắn hạn	310		505.801.177.714	500.928.891.441
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	244.811.196.796	239.879.982.854
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		881.714.005	1.109.391.442
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11a	5.283.348.088	10.027.815.996
4. Phải trả người lao động	314		18.106.340.250	26.170.695.458
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	4.207.965.931	1.749.097.396
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.10	222.174.007.244	221.991.908.295
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		10.336.605.400	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			
II. Nợ dài hạn	330		6.806.440.750	6.806.440.750
1. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.13	6.806.440.750	6.806.440.750
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.029.974.171.361	1.008.937.476.021
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	1.029.974.171.361	1.008.937.476.021
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		149.999.980.000	149.999.980.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		154.777.960.000	154.777.960.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(45.918.033.800)	(45.918.033.800)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		177.152.251.138	177.152.251.138
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		593.962.014.023	572.925.318.683
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		572.925.318.683	427.761.120.223
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		21.036.695.340	145.164.198.460
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.542.581.789.825	1.516.672.808.212

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc ✓

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Jo Jeong Kook

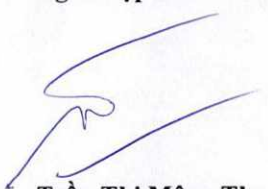
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I/2021	Quý I/2020	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/03/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	439.389.280.362	416.454.752.049	439.389.280.362	416.454.752.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	1.335.613.382	1.105.010.809	1.335.613.382	1.105.010.809
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	438.053.666.980	415.349.741.240	438.053.666.980	415.349.741.240
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	394.610.347.338	356.097.082.606	394.610.347.338	356.097.082.606
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		43.443.319.642	59.252.658.634	43.443.319.642	59.252.658.634
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	7.346.816.387	6.578.544.007	7.346.816.387	6.578.544.007
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	1.119.299.256	1.606.894.282	1.119.299.256	1.606.894.282
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		27.608.268	118.258.569	27.608.268	118.258.569
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	12.454.973.152	12.042.504.518	12.454.973.152	12.042.504.518
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	10.749.929.743	10.877.589.408	10.749.929.743	10.877.589.408
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		26.465.933.878	41.304.214.433	26.465.933.878	41.304.214.433
11. Thu nhập khác	31	VI.9	-	-	-	-
12. Chi phí khác	32	VI.10	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	-
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		26.465.933.878	41.304.214.433	26.465.933.878	41.304.214.433
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.12	5.757.822.676	8.904.427.864	5.757.822.676	8.904.427.864
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.13	(328.584.138)	(464.576.946)	(328.584.138)	(464.576.946)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.036.695.340	32.864.363.515	21.036.695.340	32.864.363.515

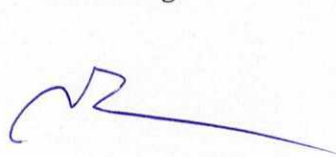
Người lập biểu



Trần Thị Mộng Thu

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2021

Kế toán trưởng



Trần Thị Thủy Tiên



Jo Jeong Kook

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý I/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý I/2021	Quý I/2020
I. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	502.379.485.665	463.446.767.207
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ và hàng hóa	02	(441.886.123.169)	(334.673.465.756)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(45.419.099.442)	(46.078.510.988)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(29.403.401)	(107.221.103)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(9.765.025.144)	(11.096.090.703)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.651.836.796	1.546.059.909
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(37.059.144.414)	(37.160.581.118)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20	(29.127.473.109)	35.876.957.448
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(15.714.574.138)	(10.585.746.840)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	23	(161.400.000.000)	(170.000.000.000)
4. Thu tiền gửi ngân hàng	24	170.000.000.000	110.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức lợi nhuận được chia	27	11.920.056.572	7.523.553.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.805.482.434	(63.062.193.293)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	20.827.554.889	9.922.845.488
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(10.490.949.489)	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	10.336.605.400	9.922.845.488
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50	(13.985.385.275)	(17.262.390.357)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60	36.150.448.855	41.190.945.747
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.357.930	103.620.949
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TỒN CUỐI KỲ (50+60+61)	70	22.169.421.510	24.032.176.339

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2021

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý I năm 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Tân Tiến được chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành Công ty cổ phần theo Quyết định số 90/2004/QĐ-BCN ngày 13 tháng 09 năm 2004 của Bộ Trưởng Bộ Công Nghiệp.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 28 tháng 12 năm 2004. Đăng ký thay đổi lần 09 với mã số doanh nghiệp 0300391040 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 01 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô II, Cụm 4, Đường số 13 Khu Công Nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và mua bán sản phẩm bao bì; Mua bán vật tư, nguyên liệu, thiết bị phụ tùng, khuôn in ống đồng phục vụ sản xuất, kinh doanh bất động sản.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong năm, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên	Địa chỉ
1. Chi nhánh Bắc Ninh	Đường TS5, KCN Tiên Sơn, phường Đồng Nguyên, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Kể từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 200”) hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01/01/2015.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 07 năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 03 - 05 năm |
| - Các tài sản khác | 04 năm |
| - Phần mềm máy tính | 03 năm |
| - Giá trị quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian thuê đến tháng 06/2049 | |

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
 - Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
 - Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Khi nhận tiền, tài sản của các bên khác đóng góp cho hoạt động BCC bên nhận phải kế toán là nợ phải trả, bên đưa tài sản đi góp vốn ghi nhận phải thu.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản trả thương mại

Các khoản phải trả người bán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

15. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

16. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

	31/03/2021	01/01/2021
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền mặt	553.354.206	193.288.888
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.616.067.304	35.957.159.967
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	22.169.421.510	36.150.448.855
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	371.400.000.000	380.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	-	-
Trái phiếu _ Ngắn hạn	80.000.000.000	80.000.000.000
Cộng	451.400.000.000	460.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn có kỳ hạn đến 12 tháng tại các ngân hàng thương mại và hưởng lãi suất dao động từ 4,7%/năm đến 6,2%/năm.		
Trái phiếu có kỳ hạn 12 tháng tại Công ty CP chứng khoán KIS Việt Nam có lãi suất 6,3%/năm.		
2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	31/03/2021	01/01/2021
Công ty TNHH Quốc tế Unilever Việt Nam	48.844.712.275	76.989.336.510
CÔNG TY TNHH THỰC PHẨM PEPSICO VIỆT NAM	34.477.991.622	19.944.539.985
Các khoản phải thu khách hàng khác	235.391.610.926	245.385.748.021
Cộng	318.714.314.823	342.319.624.516
3. Phải thu khác	31/03/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	38.875.196.937	43.821.388.717
Ký quỹ thực hiện dự án	25.224.132.225	25.224.132.225
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	12.417.073.973	17.559.753.424
Đặt cọc thuê nhà	342.015.800	333.515.800
Phải thu khác	891.974.939	703.987.268
b. Dài hạn	10.000.000	10.000.000
Ký quỹ tại Công ty Mai Linh (taxi)	10.000.000	10.000.000
Cộng	38.885.196.937	43.831.388.717

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị lập DP	Giá gốc	Giá trị lập DP
Công ty TNHH Vật Liệu Nhiệt Phát Lộc	449.993.640	(449.993.640)	449.993.640	(449.993.640)
Công ty TNHH Cổ Việt Hùng	546.885.913	(546.885.913)	546.885.913	(546.885.913)
Công ty CP Chế Biến Thực Phẩm Phương Nam	459.097.130	(459.097.130)	459.097.130	(459.097.130)
Các khách hàng khác	2.436.634.977	(2.080.045.655)	2.436.634.977	(2.080.045.655)
Cộng	3.892.611.660	(3.536.022.338)	3.892.611.660	(3.536.022.338)

5. Hàng tồn kho

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đi đường	-		26.177.614.050	
Nguyên liệu, vật liệu	197.367.271.038		153.300.257.614	
Công cụ, dụng cụ	23.688.750		23.260.000	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	38.823.643.356		23.084.035.347	
Thành phẩm	71.313.297.444	(1.878.347.085)	48.283.072.261	(1.878.347.085)
Hàng hoá	-		-	
Cộng	307.527.900.588	(1.878.347.085)	250.868.239.272	(1.878.347.085)

6. Chi phí trả trước

	31/03/2021	01/01/2021
a. Ngắn hạn	5.340.185.690	1.000.874.460
Phí duy tu CSHT năm 2021	631.990.800	-
Chi phí bảo hiểm cháy nổ bắt buộc	505.223.802	757.835.685
Chi phí trực in	3.285.142.283	-
Khác	917.828.805	243.038.775
b. Dài hạn	4.363.696.259	4.212.509.739
Công cụ, dụng cụ, chi phí khác chờ phân bổ	4.363.696.259	4.212.509.739
Cộng	9.703.881.949	5.213.384.199

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	211.166.742.747	672.403.726.838	63.968.328.731	13.702.432.272	2.824.054.895	964.065.285.483
Số tăng trong kỳ	65.000.000	6.781.655.764	33.000.000	160.000.000	-	7.039.655.764
- Mua sắm mới	65.000.000	6.781.655.764	33.000.000	160.000.000	-	7.039.655.764
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	211.231.742.747	679.185.382.602	64.001.328.731	13.862.432.272	2.824.054.895	971.104.941.247
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	115.608.057.123	528.665.709.836	58.111.528.068	11.991.346.249	2.087.864.749	716.464.506.025
Số tăng trong kỳ	2.773.595.965	10.687.449.456	521.731.417	179.342.880	73.509.368	14.235.629.086
- Khấu hao trong năm	2.773.595.965	10.687.449.456	521.731.417	179.342.880	73.509.368	14.235.629.086
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						-
Số dư cuối kỳ	118.381.653.088	539.353.159.292	58.633.259.485	12.170.689.129	2.161.374.117	730.700.135.111
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	95.558.685.624	143.738.017.002	5.856.800.663	1.711.086.023	736.190.146	247.600.779.458
Tại ngày cuối kỳ	92.850.089.659	139.832.223.310	5.368.069.246	1.691.743.143	662.680.778	240.404.806.136

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng (hữu hình và vô hình):

31/03/2021	01/01/2020
556.809.295.281	556.809.295.281

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	31.394.484.385	6.025.373.027	37.419.857.412
Số tăng trong kỳ		139.250.000	139.250.000
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	31.394.484.385	6.164.623.027	37.559.107.412
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	10.298.640.805	4.734.439.475	15.033.080.280
Số tăng trong kỳ	153.777.054	173.565.639	327.342.693
Số giảm trong kỳ			-
Số dư cuối kỳ	10.452.417.859	4.908.005.114	15.360.422.973
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu kỳ	21.095.843.580	1.290.933.552	22.386.777.132
Tại ngày cuối kỳ	20.942.066.526	1.256.617.913	22.198.684.439

9. Phải trả người bán

	31/03/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA RELIABLE (VN)	25.056.104.465	25.056.104.465	23.325.951.550	23.325.951.550
CÔNG TY TNHH SAKATA INX VIỆT NAM	23.325.951.550	23.325.951.550	18.082.971.500	18.082.971.500
Các khoản phải trả người bán khác	196.429.140.781	196.429.140.781	198.471.059.804	262.945.657.638
Cộng	244.811.196.796	244.811.196.796	239.879.982.854	304.354.580.688

10. Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2021	01/01/2021
Kinh phí công đoàn	686.423.640	181.897.830
Cổ tức phải trả	70.453.400	70.453.400
Cty NNX đã trả Tân Tiến	94.178.164.936	94.178.164.936
Cty NNX đã trả cho các nhà thầu	102.633.978.306	102.633.978.306
Cty Phúc Khang đã trả cho Tân Tiến	24.498.084.242	24.498.084.242
Các khoản phải trả, phải nộp khác	106.902.720	429.329.581
Cộng	222.174.007.244	221.991.908.295

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu nhà nước

	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2021
a. Phải nộp	10.027.815.996	8.033.901.956	12.778.369.864	5.283.348.088
Thuế TNDN	8.830.503.972	5.757.822.676	9.765.025.144	4.823.301.504
Thuế thu nhập cá nhân	1.197.312.024	1.915.279.389	2.652.544.829	460.046.584
Thuế nhà thầu nước ngoài	-	356.799.891	356.799.891	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
	01/01/2021	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/03/2021
b. Phải thu	-	1.963.818.812	2.104.757.259	140.938.447
Thuế xuất, nhập khẩu	-	1.963.818.812	2.104.757.259	140.938.447
c. Thuế GTGT	01/01/2021	Số phải nộp/ được khấu trừ trong kỳ	Số đã thực nộp/ đã khấu trừ trong kỳ	31/03/2021
Thuế GTGT phải nộp	1.583.622.034	41.578.900.882	43.162.522.916	-
Thuế GTGT được khấu trừ	9.586.761.616	25.551.566.308	22.001.859.675	13.136.468.249
Thuế còn được khấu trừ	8.003.139.582			13.136.468.249

12. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2021	01/01/2021
Tiền phạt chậm nộp thuế	210.956.811	213.123.360
Chi phí kiểm toán 2020	383.360.000	383.360.000
Chi phí kiểm toán 2021	161.049.999	-
Khác	3.452.599.121	1.152.614.036
Cộng	4.207.965.931	1.749.097.396

13. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	434.520.005.223	870.532.162.561
Lãi trong năm	-	-	-	-	145.164.198.460	145.164.198.460
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2019	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức năm 2019	-	-	-	-	(6.758.885.000)	(6.758.885.000)
Số dư cuối năm trước	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	572.925.318.683	1.008.937.476.021
Số dư đầu năm nay	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	572.925.318.683	1.008.937.476.021
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	21.036.695.340	21.036.695.340
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Phân phối lợi nhuận năm 2020	-	-	-	-	-	-
- Cổ tức năm 2020	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	149.999.980.000	154.777.960.000	(45.918.033.800)	177.152.251.138	593.962.014.023	1.029.974.171.361

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu (Theo danh sách chốt ngày 25/03/2021)	31/03/2021		01/01/2021
	Tỷ lệ	VND	VND
Dongwon Systems Corporation	88,16%	132.245.180.000	132.245.180.000
Vốn góp của các đối tượng khác	11,84%	17.754.800.000	17.754.800.000
	100%	149.999.980.000	149.999.980.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/03/2021	01/01/2021	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm	149.999.980.000		149.999.980.000
- Vốn góp tăng trong năm	-		-
- Vốn góp giảm trong năm	-		-
- Vốn góp cuối năm	149.999.980.000		149.999.980.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-		6.758.885.000
d. Cổ phiếu	31/03/2021	01/01/2021	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	15.000.000		15.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.999.998		14.999.998
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	14.999.998		14.999.998
Số lượng cổ phiếu được mua lại	1.482.228		1.482.228
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	1.482.228		1.482.228
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.517.770		13.517.770
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	13.517.770		13.517.770
- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng			
15. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/03/2021	01/01/2021	
Ngoại tệ các loại			
- USD	192.639,66		88.512,05
Cầm cố TKTG để đảm bảo các khoản thanh toán:	20.000.000.000		
Số hợp đồng	Số TKTG	Giá trị	
- HĐ 311/TBN-KDN/20CC	1015025260	20.000.000.000	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Đơn vị tính: VND	
	QI/2021	QI/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	439.389.280.362	416.454.752.049
Trong đó:		
Doanh thu bán hàng hóa	2.506.777.019	4.111.408.439
Doanh thu bán thành phẩm	432.787.401.424	408.524.602.615
Doanh thu khác	4.095.101.919	3.818.740.995
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1.335.613.382	1.105.010.809
Chiết khấu thương mại	179.953.897	515.668.080
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	1.155.659.485	589.342.729
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	438.053.666.980	415.349.741.240
Doanh thu thuần hàng hóa	2.506.777.019	4.111.408.439
Doanh thu thuần thành phẩm	431.451.788.042	407.419.591.806
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu khác	4.095.101.919	3.818.740.995
4. Giá vốn hàng bán	QI/2021	QI/2020
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.275.546.454	4.845.203.818
Giá vốn của thành phẩm đã bán	392.334.800.884	351.251.878.788
Cộng	394.610.347.338	356.097.082.606
5. Doanh thu hoạt động tài chính	QI/2021	QI/2020
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.783.643.754	6.313.652.176
Lãi chênh lệch tỷ giá	563.172.633	264.891.831
Cộng	7.346.816.387	6.578.544.007
6. Chi phí tài chính	QI/2021	QI/2020
Lãi tiền vay	27.608.268	118.258.569
Chi phí ứng trước khoản phải thu	1.045.717.980	1.186.725.176
Lỗ chênh lệch tỷ giá	45.973.008	301.910.537
Khác	-	-
Cộng	1.119.299.256	1.606.894.282

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng	QI/2021	QI/2020
Chi phí nhân viên	4.507.427.596	4.687.280.271
Chi phí vật liệu bán hàng, ccđc	216.568.519	383.482.466
Chi phí khấu hao	110.862.667	44.375.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.827.386.410	5.838.696.717
Chi phí hoa hồng	156.618.660	300.000.000
Các khoản chi phí khác	636.109.300	788.670.064
Cộng	12.454.973.152	12.042.504.518
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	QI/2021	QI/2020
Chi phí nhân viên	7.265.561.161	7.371.299.252
Chi phí vật liệu quản lý, ccđc	165.913.483	149.138.069
Chi phí khấu hao	742.967.565	762.873.293
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.680.318.056	1.499.665.192
Các khoản chi phí khác	895.169.478	1.094.613.602
Total	10.749.929.743	10.877.589.408
9. Thu nhập khác	QI/2021	QI/2020
Thu thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập khác	-	-
Cộng	-	-
10. Chi phí khác	QI/2021	QI/2020
Chi phí thuê đất, thuế đất	-	-
Chi phí khác	-	-
Cộng	-	-
11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	QI/2021	QI/2020
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	364.275.165.744	298.095.934.897
Chi phí nhân công	49.060.736.437	48.164.561.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.562.971.779	10.092.965.724
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26.661.252.333	22.954.390.736
Chi phí khác bằng tiền	1.442.040.233	1.967.990.957
Cộng	456.002.166.526	381.275.843.829

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	QI/2021	QI/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	26.465.933.878	41.304.214.433
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	2.323.179.498	3.217.924.885
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.323.179.498	3.217.924.885
+ Chi phí phải trả	1.192.920.678	1.636.623.322
+ Chi phí không hợp lý, hợp lệ	656.258.820	879.040.165
+ Thù lao HĐQT BKS	24.000.000	16.000.000
+ Rebate	450.000.000	686.261.398
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	28.789.113.376	44.522.139.318
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm	5.757.822.676	8.904.427.864
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước theo biên bản quyết toán thuế	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	5.757.822.676	8.904.427.864

13. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	QI/2021	QI/2020
Chi phí trả trước, dự phòng	(238.584.138)	(327.324.666)
Rebate	(90.000.000)	(137.252.280)
Cộng	(328.584.138)	(464.576.946)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại đầu kỳ	7.372.728.389	7.062.963.516
Tài sản thuế TNDN hoãn lại cuối kỳ	7.044.144.251	7.527.540.462

Người lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc

Trần Thị Mộng Thu

Trần Thị Thủy Tiên

Jo Jeong Kook

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 04 năm 2021

